TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỚI LAI** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST
Ngày 31/01/2023
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI LAI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Giúp Đở

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Văn Til

Ông Lê Hoàng Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Ngày 31 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 268/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 679/2022/QĐXXST-HN ngày 27 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2023/QDST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đông T, xã Đông B, huyện T, thành phố C.

Bị đơn: Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đông T, xã Đông B, huyện T, thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Trần Văn M tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 1996, đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn và đã được UBND xã Đông B, huyện T, thành phố C cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 31/12/2002.

Sau khi kết hôn cuộc sống gia đình không hạnh phúc, luôn xảy ra mâu thuẫn và kéo dài cho tới hôm nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông M không chung thủy, ông có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và hiện tại vẫn có quan lại với người đó, nhưng bà không bắt gặp trực tiếp mà chỉ biết qua điện thoại tin nhắn giữa ông M và người đó. Ngoài ra, ông M không quan tâm đến cuộc sống gia đình, bỏ mặc bà lo liệu tất cả, ông chỉ biết đi làm kiếm tiền để lo cho bản thân ông. Tuy nhiên, thời gian gần đây ông M còn ghen tuông vô cớ và cho rằng bà có mối quan hệ với người đàn ông khác nên dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng

hơn. Mặc dù đã tìm biện pháp hàn gắn sau nhiều lần ly thân nhưng đến nay vẫn không thể hàn gắn được nữa và tình cảm vợ chồng cũng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn M.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Văn M (nam), sinh ngày 01/6/1998 (đã trưởng thành) và Trần Minh Y (nữ), sinh ngày 14/7/2014. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Minh Y, không yêu cầu ông M phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định không có.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông M và yêu cầu được nuôi cháu Minh Y, về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung nguyên đơn xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Căn cứ vào yêu cầu của đương sự và nơi cư trú của bị đơn thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án án nhân dân huyện Thới Lai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của đương sự tại tại phiên tòa cho thấy, hôn nhân giữa bà L và ông M là do mai mối và tự nguyện nhưng khi về chung sống lại không hạnh phúc. Cuộc sống hôn nhân có nhiều mẫu do bất đồng quan điểm sống, hay ghen tuông và thường xuyên cự cãi. Hơn nữa ông, bà cũng đã nhiều lần sống ly thân nhưng vẫn không tìm ra biện pháp nào để hàn gắn, đồng thời ông M cũng không đến Tòa án để trình bày ý kiến của ông như thế nào đối với yêu cầu ly hôn của bà L. Điều đó cho thấy ông đã mặc nhiên thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và ông cũng không mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của ông, bà đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa, nếu có kéo dài cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai nên yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông M là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Văn M (nam), sinh ngày 01/6/1998 (đã trưởng thành) và Trần Minh Y (nữ), sinh ngày 14/7/2014. Xét về điều kiện nuôi dưỡng con chung thì bà L có đầy đủ các điều kiện để nuôi dưỡng cũng như chăm sóc, đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho cháu Minh Y. Hơn nữa cháu Minh Y có mong muốn được sống với bà L nên giao cháu Minh Y cho bà L

trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà L xác định có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, do xét xử vắng mặt ông M nên không biết ý kiến của ông như thế nào về tài sản chung nên không xem xét, nếu sau này có tranh chấp và có đơn kiện sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[5] Về nợ chung: Bà L xác định không có nên không xem xét, nếu sau này có phát tranh chấp và có đơn kiện sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[6] Về án phí hôn nhân: Nguyên đơn phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị L đối với ông Trần Văn M.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Minh Y (nữ), sinh ngày 14/7/2014 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông M không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông M không ai được quyền ngăn cản. Để bảo đảm quyền lợi của trẻ, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà L xác định có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, nếu sau này có tranh chấp và có đơn kiện sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

4. Về nợ chung: Bà L xác định không có nên không xem xét, nếu sau này có phát tranh chấp và có đơn kiện sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000đồng, bà L phải chịu. Bà L được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005798 ngày 07/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ thành án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND H. Thới Lai;
- THADS H. Thới Lai;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Giúp Đở